

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DDM)

CTCP Hàng hải Đông Đô

Ngày
29/12/2023

1,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0%

-

-

DT thuần
2023

206

tỷ VNĐ

YoY: ▼179| -46.5%

LN thuần
2023

-106

tỷ VNĐ

YoY: ▼155| -316%

LN sau thuế
2023

-102

tỷ VNĐ

YoY: ▼160| -277%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

-39.2%

YoY: +/-▼ 61.0%

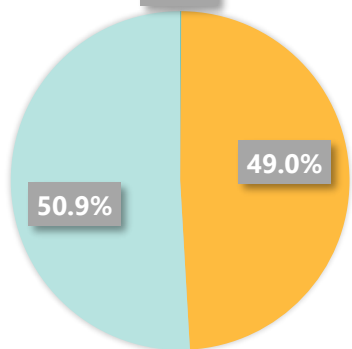
ROE
2023

13.2%

YoY: +/-▲ 20.8%

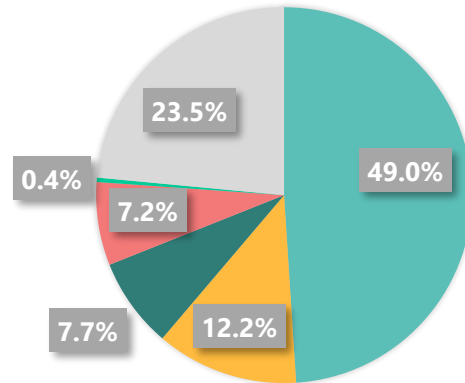
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 2,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
Số lượng CPLH (CP)	12,244,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,065
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.05)
EPS	-8,363
P/E	-0.1

Cơ cấu sở hữu



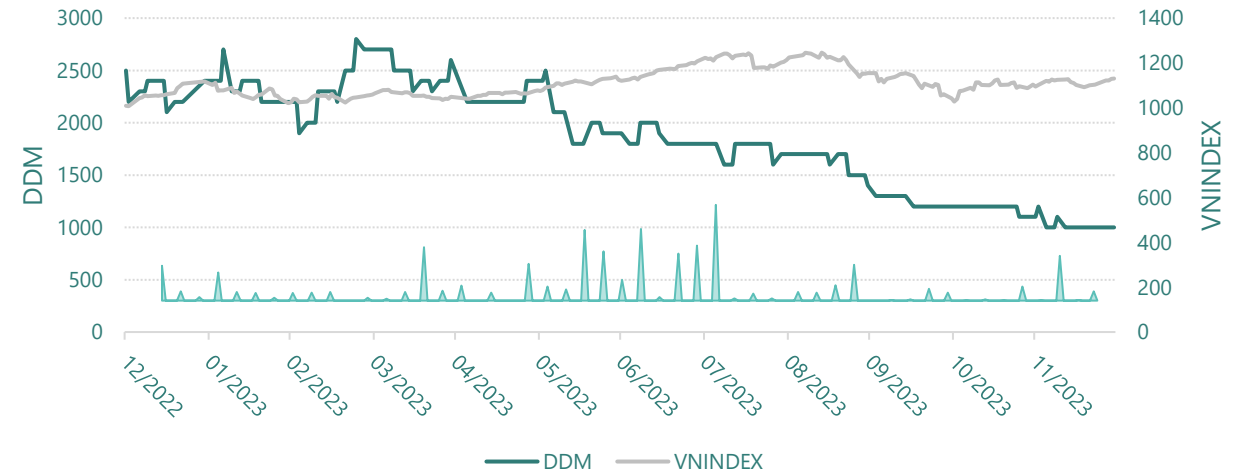
■ Sở hữu nước ngoài
■ Sở hữu nhà nước
■ Sở hữu khác

Cơ cấu cổ đông



■ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
■ Nguyễn Duy Luân (Chủ tịch HĐQT)
■ Vũ Thị Thu Hiền
■ Nguyễn Quốc Khánh (Thành viên HĐQT)
■ Bùi Nhật Truyền (Thành viên HĐQT)
■ Khác

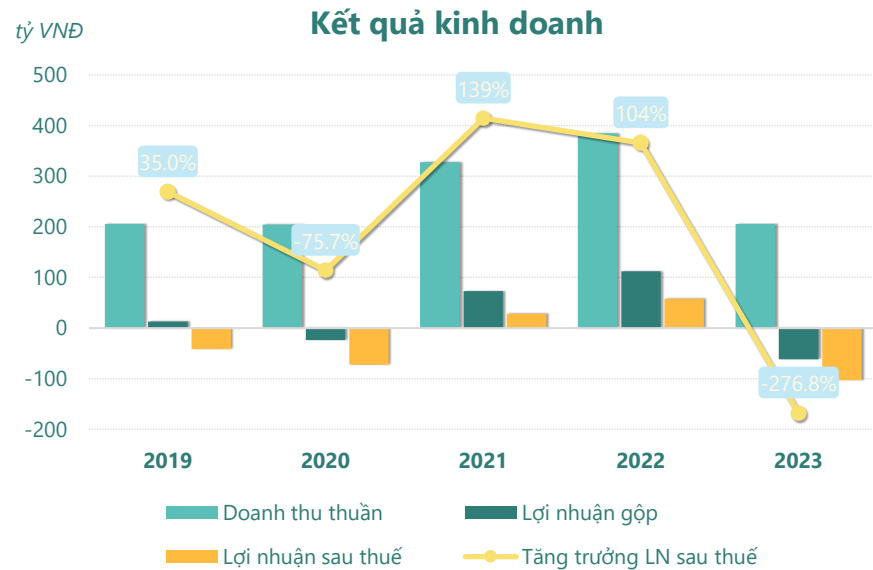
Lịch sử giá



Năm **2023**, **DDM** ghi nhận doanh thu thuần **205.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **102.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 46.5%** và **giảm 277%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 13.2% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

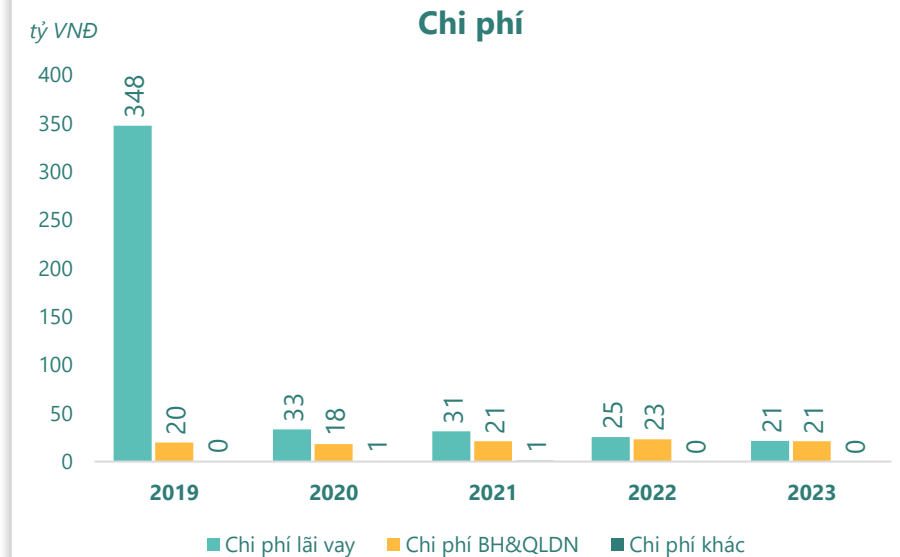
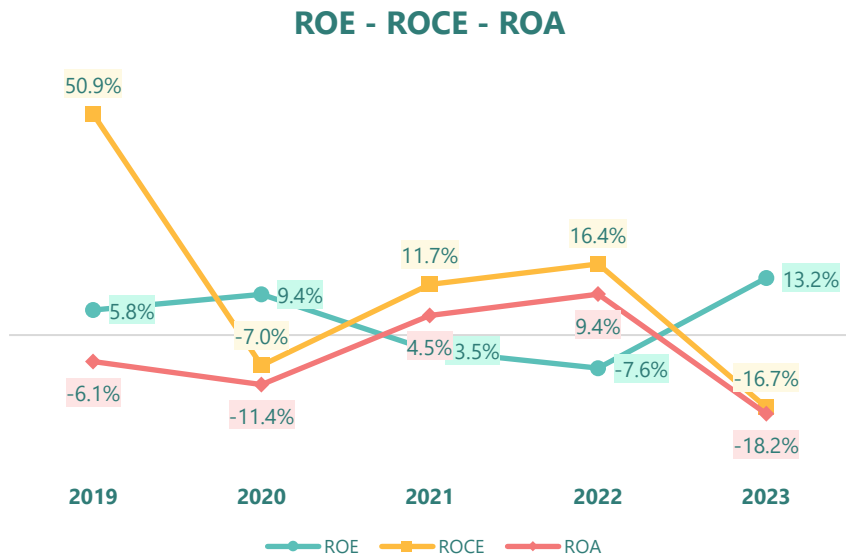
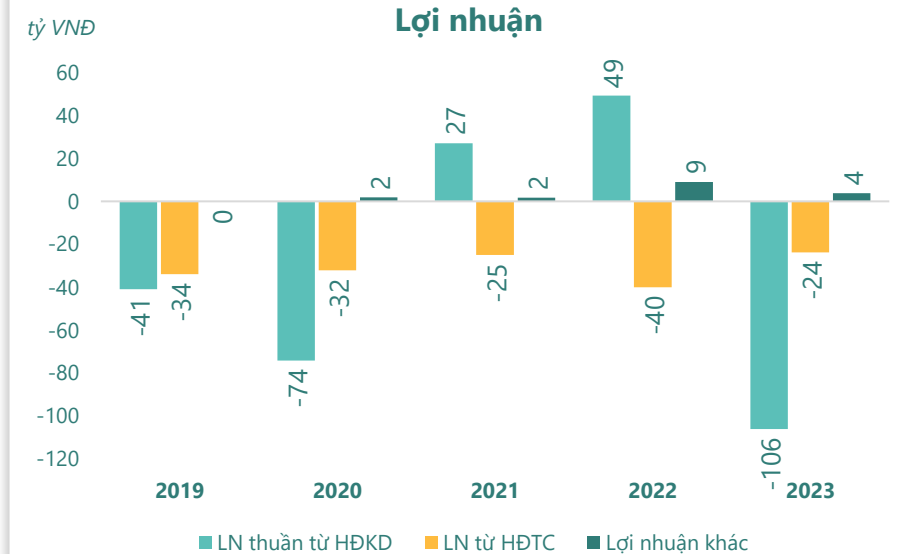
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DDM năm 2023 giảm đi **155.1** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

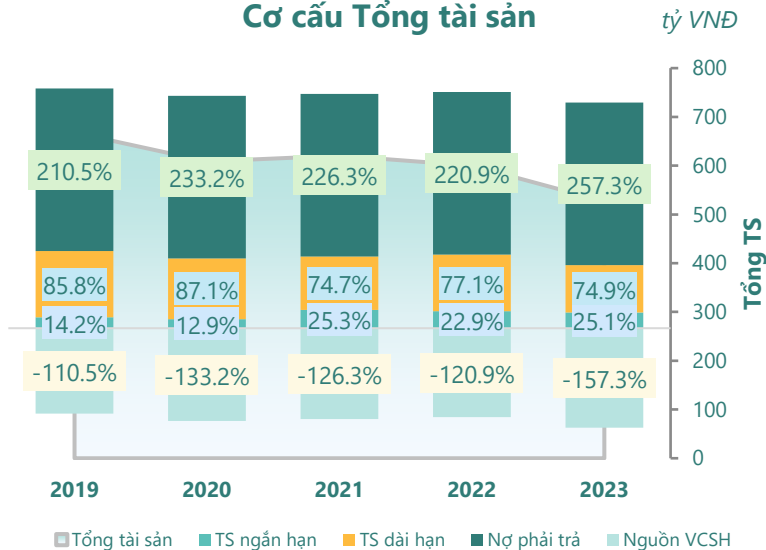
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **21.38** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **20.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DDM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

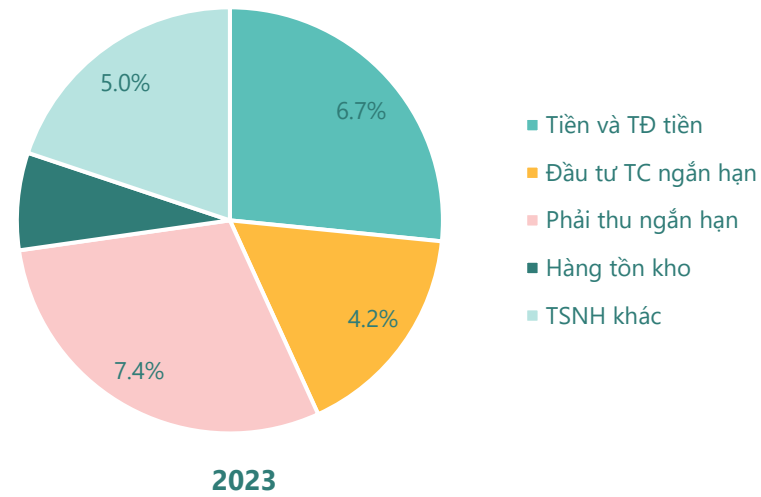


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

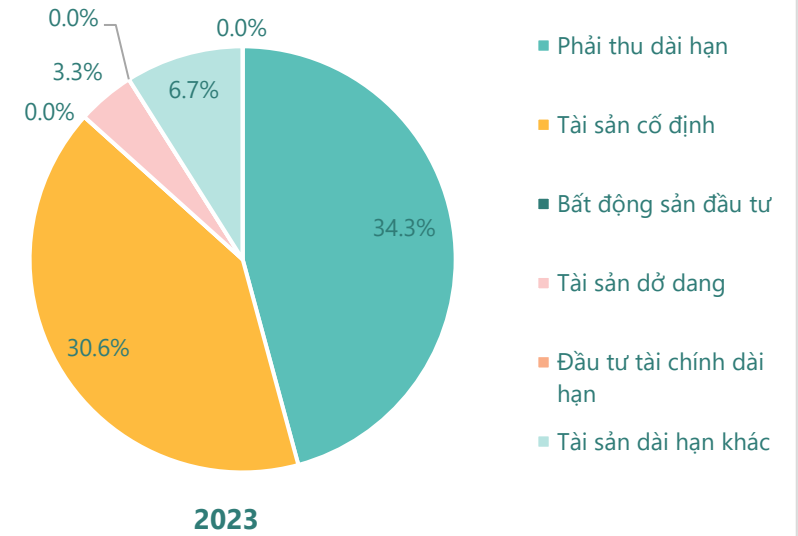
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DDM** năm 2023 đạt **526.6** tỷ đồng, giảm **12.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 257%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

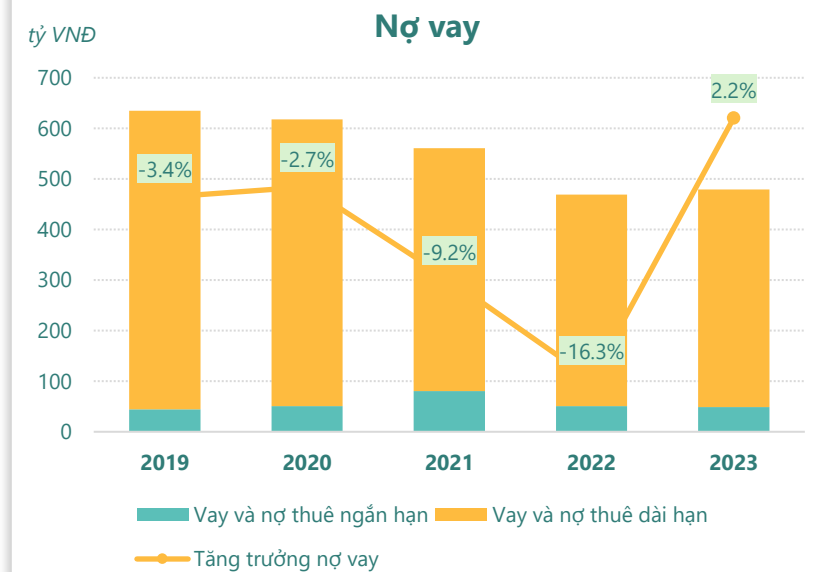
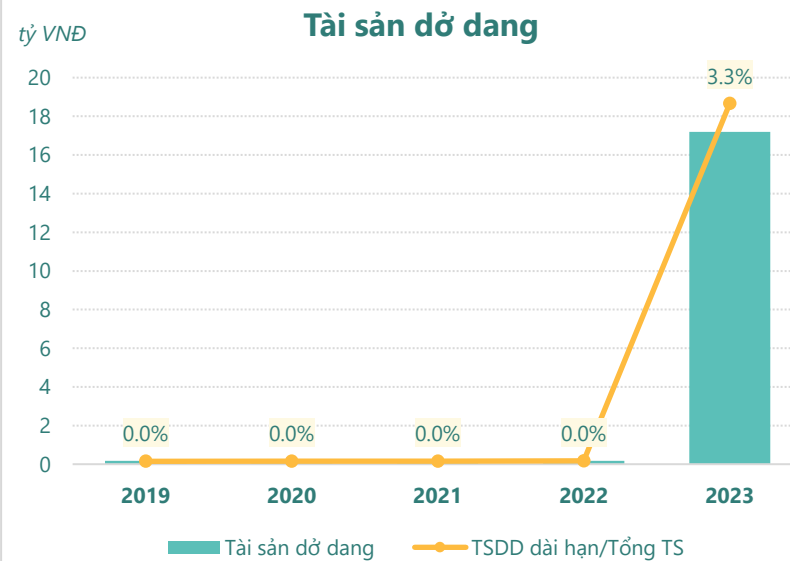
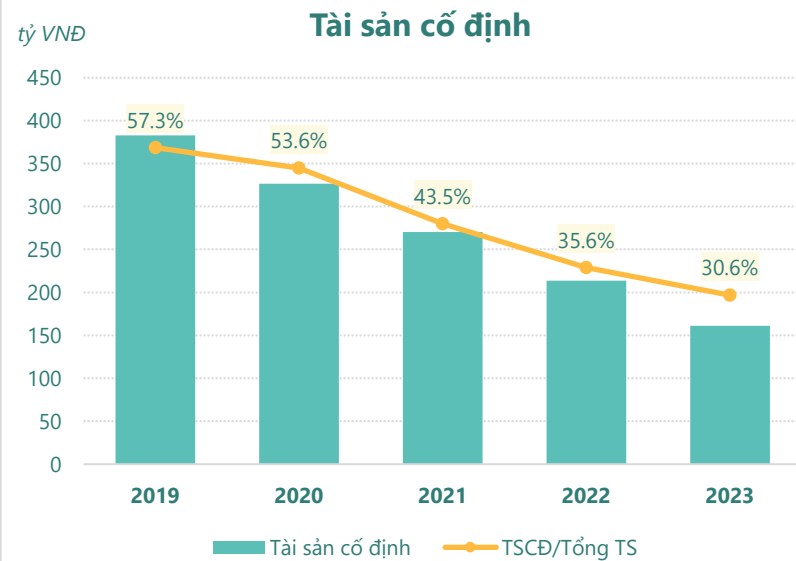
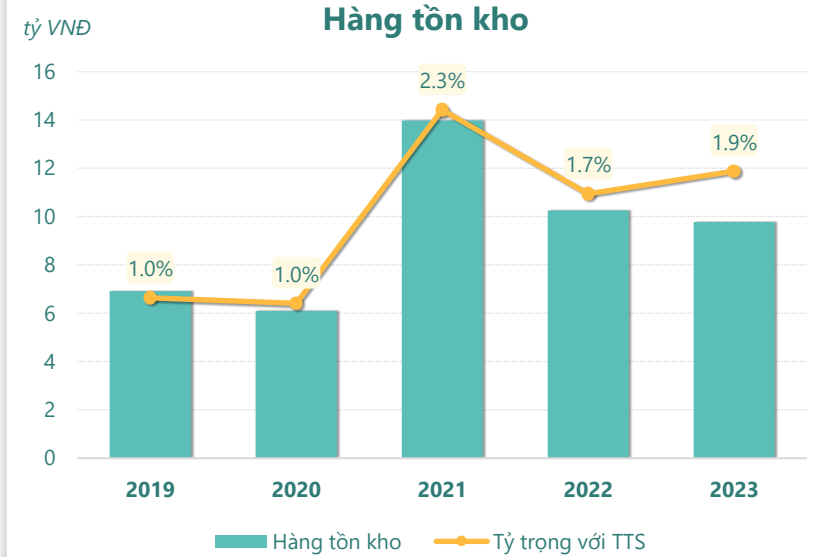
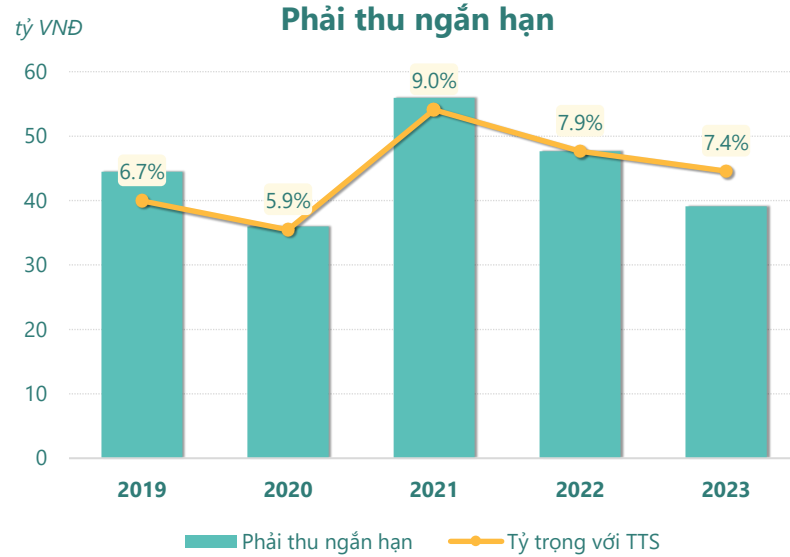
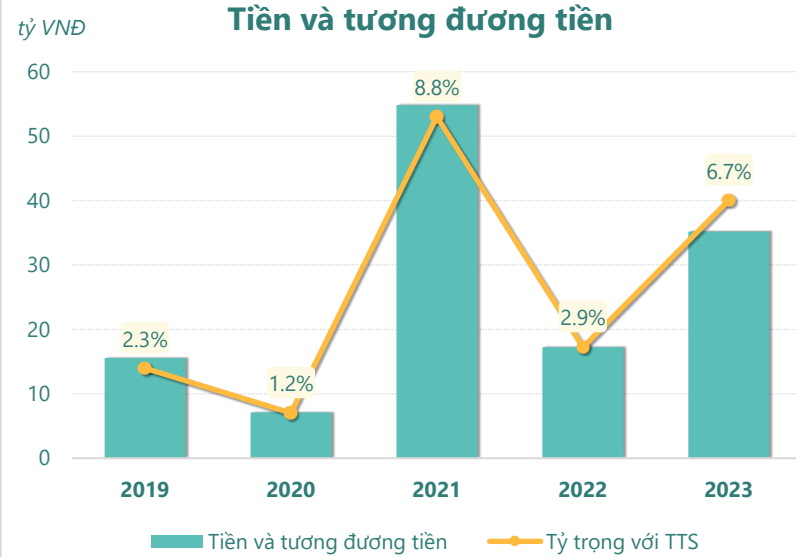
Tài sản ngắn hạn của DDM năm 2023 giảm **3.82%** so với năm trước, đạt **132.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.43%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.68% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

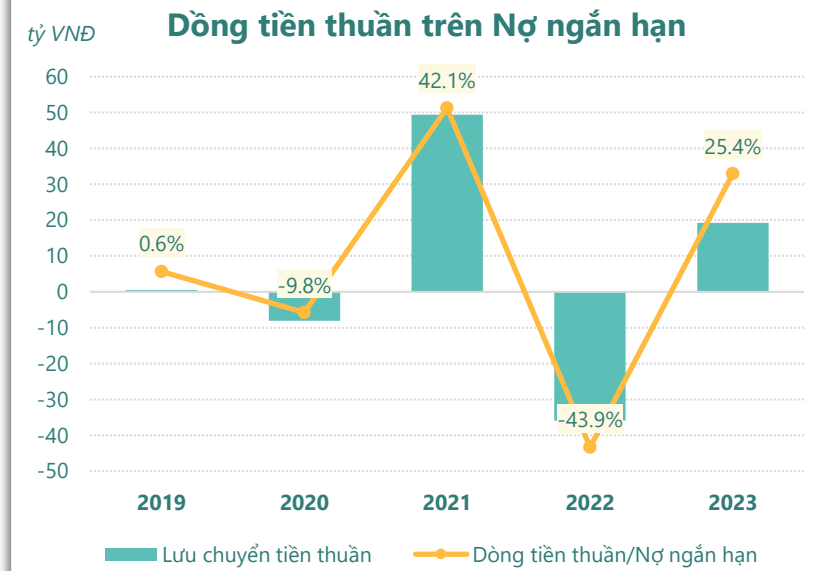
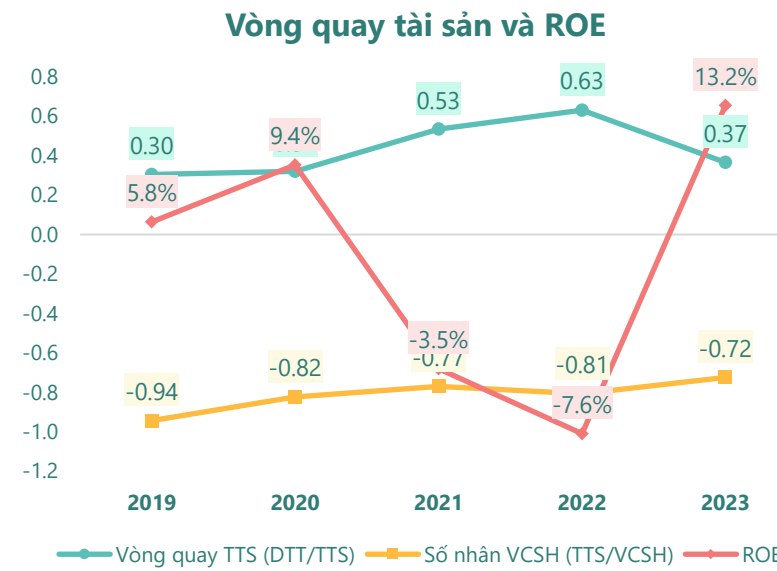
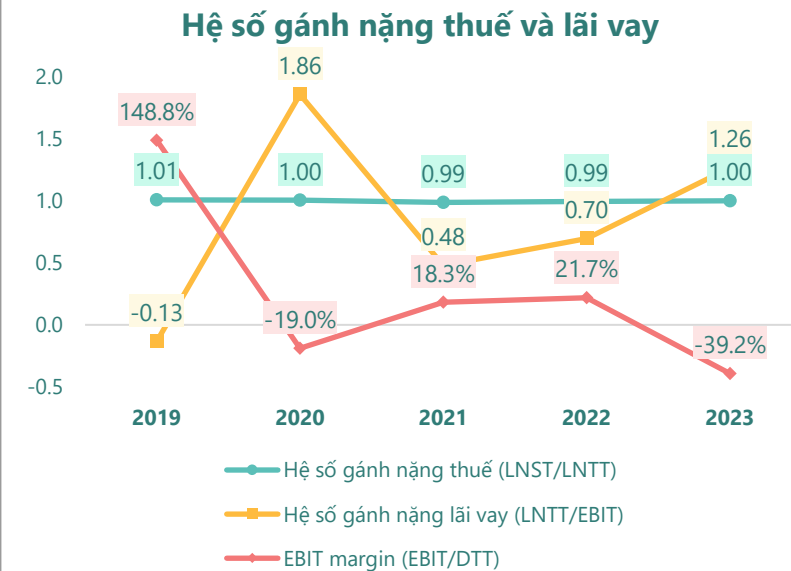
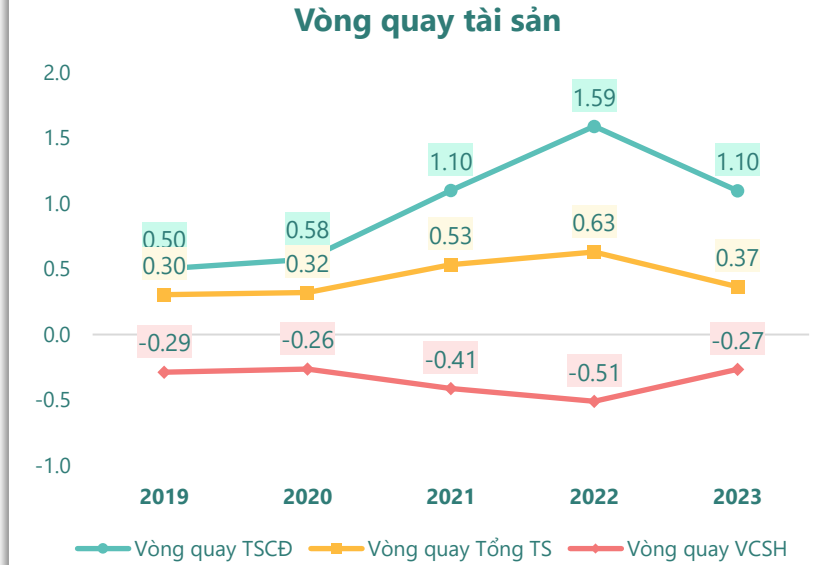
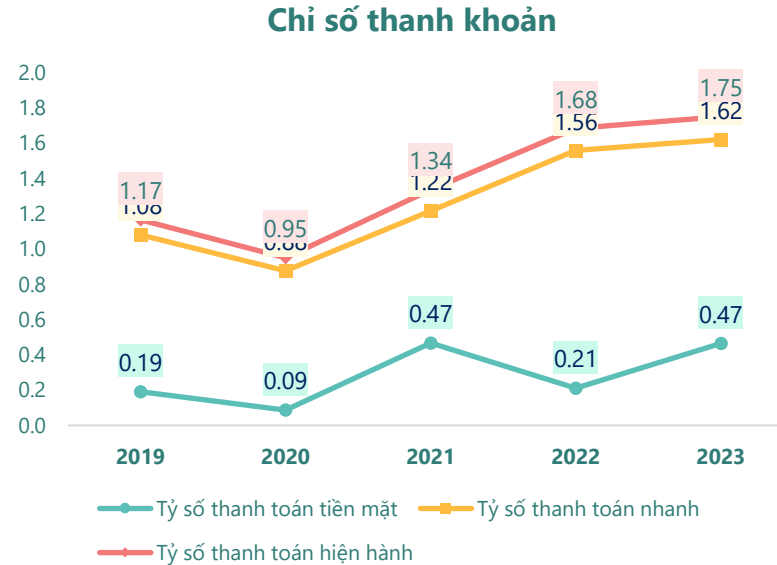
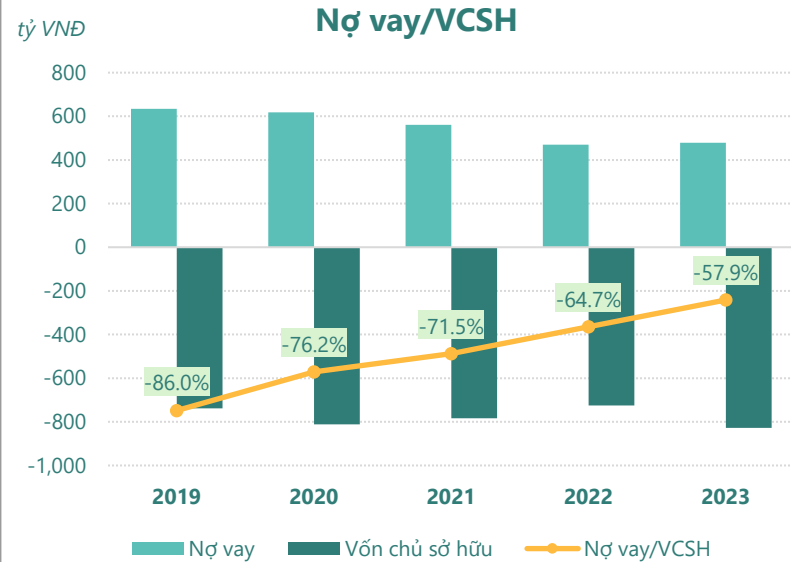
Tài sản dài hạn đạt **394.3** tỷ đồng giảm **14.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **74.9%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **34.3%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 30.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	204	328	385	206
Giá vốn hàng bán	228	255	272	267
Lợi nhuận gộp	-23.8	73.0	112	-61.4
Doanh thu HĐTC	1.93	6.35	2.27	5.10
Chi phí TC	34.0	31.3	42.2	28.8
Chi phí lãi vay	33.3	31.3	25.4	21.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.1	21.0	23.1	20.9
LN thuần từ HĐKD	-74.0	27.0	49.2	-106
Lợi nhuận khác	1.79	1.70	9.06	3.76
LN trước thuế	-72.2	28.7	58.2	-102
Lợi nhuận sau thuế	-72.5	28.3	57.9	-102
LNST của CĐ cty mẹ	-72.9	28.0	57.6	-102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.10	99.1	90.7	-1.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.95	1.05	-19.6	23.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.1	-50.8	-107	-3.10
Tiền đầu kỳ	15.5	7.13	54.8	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	-8.06	49.4	-35.9	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.34	-1.72	-1.66	-1.32
Tiền cuối kỳ	7.13	54.8	17.3	35.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	609	620	600	527
Tài sản ngắn hạn	78.3	157	138	132
Tiền và tương đương tiền	7.13	54.8	17.3	35.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	20.2	42.0	22.0
Phải thu ngắn hạn	36.0	55.9	47.6	39.1
Hàng tồn kho	6.10	14.0	10.3	9.78
Tài sản ngắn hạn khác	8.95	11.9	20.4	26.3
Tài sản dài hạn	530	464	462	394
Phải thu dài hạn	183	182	214	181
Tài sản cố định	326	270	214	161
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.17	0.17	0.17	17.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	20.9	11.5	34.8	35.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,420	1,404	1,326	1,355
Nợ ngắn hạn	82.4	117	81.7	75.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.9	80.7	50.6	48.5
Phải trả người bán ngắn hạn	9.27	7.71	13.2	11.6
Nợ dài hạn	1,337	1,287	1,244	1,279
Vay và nợ thuê dài hạn	567	480	419	431
Nguồn vốn chủ sở hữu	-811	-784	-726	-828
Vốn chủ sở hữu	-811	-784	-726	-828
Vốn điều lệ	122	122	122	122
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0